

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Ngang, xã Cát Tường, huyện Phù Cát” của Công ty TNHH Tân Trung Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Ngang, xã Cát Tường, huyện Phù Cát;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 68/GP-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Tân Trung Nam;

Theo Văn bản số 5477/BTNMT-VPTLKS ngày 13/7/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản tại núi Ngang, xã Cát Tường, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định;

Theo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tỉnh Bình Định và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1406/TTr-STNMT ngày 20/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá

khối tại núi Ngang, xã Cát Tường, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định” do Công ty TNHH Tân Trung Nam với thực hiện với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng là 6,126ha có tọa độ được xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản chính đã tính trong báo cáo

Trữ lượng đá cấp 121+122 trong toàn mỏ là 2.972.544 m³, bao gồm:

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 2.562.333m³ (chiếm 86,20%)
- Đá khối làm nguyên liệu sản xuất đá ốp lát: 410.211m³ (chiếm 13,80%).

3. Khoáng sản phụ đi kèm: 443.895m³ (tầng đất phủ).

4. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt

- Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: đến cote +75m.

- Trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 2 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

5. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác

- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 2.562.333m³.
- Đá khối làm nguyên liệu sản xuất đá ốp lát: 410.211m³.
- Đất làm vật liệu san lấp: 443.895m³

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phù Cát, Chủ tịch UBND xã Cát Tường; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Tân Trung Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- Cục KS Việt Nam;
- Chi cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, K₄

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

**Tọa độ khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu
xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Ngang,
xã Cát Tường, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm
2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

Điểm	X (m)	Y (m)
1	1.548.843	593.812
2	1.548.811	594.033
3	1.548.373	593.925
4	1.548.412	593.798
5	1.548.429	593.869
6	1.548.520	593.863

**Thông kê trữ lượng khoáng sản đá làm vật liệu
xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Ngang,
xã Cát Tường, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định**

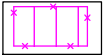
(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Bình Định)

1. Khoáng sản chính:

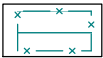
STT	Số hiệu khối - cấp trữ lượng	Diện tích mặt cắt tham gia tính trữ lượng (m ²)			Chiều dài khối TL (m)	Trữ lượng (m ³)	
		S ₁	S ₂	S _{tb}		Cấp 121	Cấp 122
1	K1 - 122	8.194	8.794	8.494	40,00		926.780
		8.969	7.803	8.386	70,00		
2	K2 - 122	7.803	6.508	7.156	90,81		649.836
3	K3 - 122	5.836	6.157	5.997	50,00		608.300
		6.783	5.523	6.153	50,13		
4	K4 - 122	5.523	5.138	5.331	101,00		538.431
5	K5 - 121	5.138	7.168	6.153	40,50	249.197	
Tổng trữ lượng						249.197	2.723.347
Tổng trữ lượng cấp 121+122							2.972.544
Đá làm vật liệu xây dựng thông thường chiếm: 86,20%							2.562.333
Đá khối chiếm: 13,80%							410.211

STT	Số hiệu khối	Diện tích mặt cắt tham gia tính trữ lượng (m ²)			Chiều dài khối (m)	Khối lượng (m ³)
		S1	S2	Stb		
1	KP1	1.432	1.468	1.450	40,0	167.830
		1.712	1.426	1.569	70,0	
2	KP2	1.426	718	1.052	90,81	95.532
3	KP3	394	578	483	50,0	71.673
		962	933	948	50,13	
4	KP4	933	572	745	101,0	75.245
5	KP5	572	1.119	830	40,0	33.615
Tổng trữ lượng đất làm vật liệu san lấp						443.895

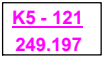
CHỈ DẪN



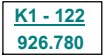
Ranh giới khối tính trữ lượng cấp 121 trên bình đồ



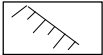
Ranh giới khối tính trữ lượng cấp 122 trên bình đồ



Số hiệu khối - Cấp trữ lượng 121
Trữ lượng đá (m³)



Số hiệu khối - Cấp trữ lượng 122
Trữ lượng đá (m³)



Moong, taly



Đường đồng mức và giá trị độ cao



Hố đọng nước

1 2

Ranh giới diện tích thăm dò và số hiệu điểm góc

BẢNG KẾT QUẢ TÍNH TRỮ LƯỢNG
(Trữ lượng được tính đến ngày 30/6/2021)

1. Trữ lượng khoáng sản chính:

Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Diện tích mặt cắt tham gia tính trữ lượng (m²)			Chiều dài khối trữ lượng (m)	Trữ lượng (m³)	
	S1	S2	Stb		Cấp 121	Cấp 122
K1 - 122	8.194	8.794	8.494	40,00		926.780
	8.969	7.803	8.386	70,00		
K2 - 122	7.803	6.508	7.156	90,81		649.836
K3 - 122	5.836	6.157	5.997	50,00		608.300
	6.783	5.523	6.153	50,13		
K4 - 122	5.523	5.138	5.331	101,00		538.431
K5 - 121	5.138	7.168	6.153	40,50	249.197	
Tổng trữ lượng					249.197	2.723.347
Tổng trữ lượng cấp 121 + 122					2.972.544	
Trữ lượng đá VLXD thông thường (86,20 %)					2.562.333	
Trữ lượng đá khối tận thu (13,80 %)					410.211	

2. Trữ lượng khoáng sản đi kèm:

Đất làm vật liệu san lấp: 443.895 (m³)